

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Tĩnh
Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 và số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003; Luật số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư Xây dựng cơ bản;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 về Quản lý chất lượng công trình xây dựng; số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009; số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1805/QĐ-TTg ngày 04/10/2013 về việc phê duyệt danh mục dự án “Cải thiện nông nghiệp có tưới” vay vốn WB; số 1988/QĐ-TTg ngày 01/11/2013 về việc phê duyệt Khung chính sách tái định cư (RPF) của Dự án “Cải thiện nông nghiệp có tưới”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 1871/QĐ-BNN-HTQT ngày 07/8/2012 về việc cho phép chuẩn bị đầu tư và giao nhiệm vụ Chủ dự án, dự án “Hỗ trợ phát triển nông nghiệp có tưới” vay vốn WB; số 2409/QĐ-BNN-HTQT ngày 18/10/2013 về việc phê duyệt Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) Dự án “Cải thiện nông nghiệp có tưới” do WB tài trợ; số 2691/QĐ-BNN-KHCN ngày 12/11/2013 về việc phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM), Khung quản lý Môi trường Xã hội (ESMF) Dự án “Cải thiện nông nghiệp có tưới”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh Hà Tĩnh: văn bản số 4290/UBND-NL₁ ngày 11/12/2012 về việc cam kết bố trí vốn đối ứng Tiểu dự án Hỗ trợ nông nghiệp có tưới, WB7; văn bản số 3092/UBND-NL₁ ngày 28/8/2013 gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Tiểu dự án khai thác đa mục tiêu HTTL Kè Gỗ - Sông Rác, tỉnh Hà Tĩnh; văn bản số 370/UBND-NL₁ ngày 30/01/2013 về việc Chủ đầu tư tiếp tục triển khai thực hiện Tiểu dự án Khai thác đa mục tiêu hệ thống thủy lợi Kè Gỗ - Sông Rác, tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 2881/QĐ-UBND ngày 17/9/2013 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Tiểu dự án Khai thác đa mục tiêu hệ thống thủy lợi Kè Gỗ - Sông Rác, tỉnh Hà Tĩnh;

Xét Tờ trình số 992/TTr-CT ngày 25/10/2013 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh về việc đề nghị Thẩm định, phê duyệt Tiểu dự án Khai thác đa mục tiêu hệ thống thủy lợi Kè Gỗ - Sông Rác, tỉnh Hà Tĩnh, kèm theo hồ sơ của các đơn vị tư vấn thiết kế; báo cáo thẩm tra số 59/TT-TK-TVTL ngày 23/9/2013 và số 71/TT-TK-TVTL ngày 27/9/2013 của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Nghệ An; Tờ trình số 1616/CPO-WB7-TTr ngày 29/10/2013 của Ban Quản lý Trung ương các dự án thủy lợi về việc tiếp trình phê duyệt FS tiểu dự án Kè Gỗ - Sông Rác, Dự án WB7;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình (Báo cáo thẩm định số ~~15.75...~~/BC-XD-TĐ ngày ~~30/11~~..2013 kèm theo), Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi (Báo cáo thẩm định số 192/TCTL-QLCT-BC ngày 08/11/2013 và văn bản số 1386/TCTL-QLCT ngày 18/11/2013 kèm theo), Cục trưởng Cục Trồng trọt (Báo cáo thẩm định số 2861/BC-TT-CLT ngày 22/11/2013 và văn bản số 2816/TT-CLT ngày 18/11/2013 kèm theo) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án thành phần “Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Tĩnh” thuộc dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Tĩnh.

Dự án gồm 4 Hợp phần:

1.1. Hợp phần 1: Hỗ trợ cải thiện quản lý tưới;

1.2. Hợp phần 2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống tưới, tiêu;

1.3. Hợp phần 3: Hỗ trợ thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu;

1.4. Hợp phần 4: Quản lý dự án và giám sát, đánh giá.

2. **Chủ đầu tư:** Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi (CPO) và Công ty TNHH Một thành viên thủy lợi Nam Hà Tĩnh.

3. **Tổ chức lập dự án thành phần, chủ nhiệm dự án:**

a) Hợp phần 1:

- Tổ chức lập dự án: Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, do CPO lựa chọn;
- Chủ nhiệm lập dự án: TS. Nguyễn Vũ Việt.

b) Hợp phần 2:

- Tổ chức lập dự án: Liên danh Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng thủy lợi Hà Tĩnh và Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Miền Trung;
- Chủ nhiệm dự án: Ks. Đoàn Anh Thảo.

c) Hợp phần 3:

- Tổ chức lập dự án: Nhóm tư vấn độc lập do CPO lựa chọn;
- Chủ nhiệm lập dự án: Thạc sỹ Phạm Thị Sến.

4. **Nhiệm vụ dự án.**

Cấp đủ nước tưới cho 31.348 ha đất sản xuất nông nghiệp và thủy sản, cấp nước cho sinh hoạt 13.600 m³/ngày.đêm trong vùng dự án. Trong đó: Diện tích nông nghiệp có tưới tăng 11.144 ha; thủy sản tăng 930 ha; cấp nước cho sinh hoạt 13.600 m³/ngày.đêm;

Nâng cao năng lực quản lý hệ thống tưới bền vững; xây dựng, củng cố và phát triển Công ty khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức dùng nước;

Xây dựng và nhân rộng các mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.

5. **Nội dung và quy mô đầu tư.**

5.1. **Hợp phần 1. Hỗ trợ cải thiện quản lý tưới.**

a) Hoạt động ở cấp tỉnh.

- Hỗ trợ lập, thực hiện kế hoạch hiện đại hóa tưới 5 năm và hàng năm của tỉnh.

- Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện quy định, hướng dẫn chương trình, kế hoạch phát triển quản lý tưới có sự tham gia của cộng đồng và phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi.

b) Các hoạt động tại hệ thống thủy lợi Kè Gỗ - Sông Rác.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh và các tổ chức dùng nước thông qua việc đào tạo và tăng cường năng lực, thể chế; áp dụng phương thức cung cấp nước theo khối lượng, lập kế hoạch vận hành và bảo dưỡng (O&M) và quản lý tài sản.

- Hỗ trợ đầu tư và sử dụng hệ thống SCADA; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý kỹ thuật, tài sản, khách hàng; hỗ trợ lập và thực hiện kế hoạch, theo dõi, đánh giá việc thực hiện, sự hài lòng của người hưởng lợi cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh.

- Thành lập, củng cố các tổ chức dùng nước, phát triển các tổ chức dùng nước hoạt động phù hợp với cơ chế, đảm bảo hiệu quả. Hỗ trợ các tổ chức dùng nước về trang thiết bị quản lý vận hành; phát huy vai trò, sự tham gia của cộng đồng trong quản lý hệ thống tưới tiêu; áp dụng công nghệ, kỹ thuật tưới tiết kiệm cho mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu.

5.2. Hợp phần 2. Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống tưới, tiêu.

5.2.1. Giải pháp chung về khai thác và sử dụng nguồn nước.

Mở rộng, nạo vét, áp trức đủ mặt cắt thiết kế; kiên cố hóa, sửa chữa, nâng cấp các kênh nhánh cấp 2, 3, nội đồng và các công trình trên các kênh thuộc hệ thống kênh Kẻ Gỗ - Sông Rác; sử dụng nguồn nước từ các hồ chứa nước Kẻ Gỗ, Thượng Tuy, Khe Xai, Sông Rác đảm bảo lưu lượng và nâng cao mực nước tưới cho 11.144 ha đất nông nghiệp, 930 ha thủy sản và tạo nguồn cấp nước sinh hoạt 13.600 m³/ngày.đêm trên địa bàn các huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà và thành phố Hà Tĩnh.

5.2.2. Loại, cấp công trình.

a) Loại công trình: Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi.

b) Cấp công trình: Theo QCVN-04-05:2012/BNNPTNT - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế:

+ Hệ thống kênh Kẻ Gỗ: cấp IV.

+ Hệ thống kênh Sông Rác: cấp IV.

5.2.3. Các nội dung đầu tư và thông số cơ bản.

5.2.3.1 Các nội dung đầu tư:

a) Nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi Kẻ Gỗ - Sông Rác: Kiên cố hóa và sửa chữa, phục hồi, nâng cấp, thay thế các công trình trên kênh đã bị xuống cấp không đáp ứng được nhiệm vụ và an toàn công trình.

- Hệ thống thủy lợi Kẻ Gỗ gồm 76 tuyến kênh với tổng chiều dài 113,495 km, trong đó: Kênh cấp 2 có 5 tuyến với chiều dài 16,995 km; kênh cấp 3 có 8 tuyến với chiều dài 23,418 km; kênh nội đồng 63 tuyến với chiều dài 73,083 km.

- Hệ thống thủy lợi sông Rác gồm 33 tuyến kênh với tổng chiều dài 74,906 km, trong đó: Kênh cấp 2 có 3 tuyến với chiều dài 20,844 km; kênh cấp 3 có 14 tuyến với chiều dài 25,944 km; kênh vượt cấp 10 tuyến với chiều dài 20,959 km; kênh nội đồng 6 tuyến với chiều dài 7,159 km;

- Đường thi công kết hợp quản lý: Đường thi công kết hợp quản lý kênh N1 Kê Gõ với tổng chiều dài 5 km, đường phục vụ thi công qua huyện Kỳ Anh với tổng chiều dài 8,5 km.

b) Xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ các mô hình nông nghiệp thông minh ở các huyện Thạch Hà, Kỳ Anh và Cẩm Xuyên.

5.2.3.2 Các thông số cơ bản: (Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

5.2.4. Quy mô và phương án xây dựng (TKCS).

5.2.4.1. Tuyến công trình:

- Chủ yếu đi theo tuyến kênh cũ.

- Riêng tuyến N3-3 đoạn đi qua trường Đại học Hà Tĩnh được điều chỉnh để phù hợp với quy hoạch tổng thể vùng.

5.2.4.2. Biện pháp và kết cấu công trình:

a) Nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi Kê Gõ - Sông Rác.

- Đoạn đuôi kênh N1 thuộc hệ thống kênh Kê Gõ, hình thức mặt cắt hình thang, mái gia cố bằng BTCT M200 dày 8cm đổ tại chỗ, đáy bằng bê tông M150 dày 15cm đổ tại chỗ, mép bờ kênh có bố trí tấm khóa mái bê tông cốt thép M200.

- Đoạn kênh tạo nguồn 19/5 thuộc hệ thống kênh Kê Gõ, mở rộng, nạo vét và áp trúc đủ mặt cắt thiết kế; hình thức kênh đất, mặt cắt hình thang, chiều rộng đáy $Bđ = 2,5m$.

- Kênh có chiều rộng $B < 60$ cm gia cố bằng cấu kiện bê tông vỏ mỏng có lưới thép M300, mặt cắt chữ nhật, chiều dày 4 cm.

- Kênh có chiều rộng $60 \text{ cm} < B < 250$ cm, hình thức mặt cắt chữ nhật, kết cấu bằng bê tông cốt thép M200 đổ trực tiếp, chiều dày thành và đáy kênh từ 12 ÷ 20 cm, bố trí 10 m làm 1 khe lún bao tải tấm nhựa đường.

- Sửa chữa, nâng cấp, làm mới các công trình trên kênh gồm 2017 chiếc các loại (cầu máng, công điều tiết, công lấy nước, tràn mở vệt, cầu qua kênh...), kết cấu bê tông cốt thép.

- Đường thi công kết hợp quản lý: Làm đường thi công kết hợp quản lý kênh N1 Kê Gõ dài 5 km, mặt đường rộng 3,5 m, kết cấu bê tông M200, dày 20cm; tuyến đường phục vụ thi công qua huyện Kỳ Anh, đường đắp cấp phối, chiều dài 8,5 km.

b) Xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ các mô hình nông nghiệp thông minh.

- Xây dựng và nâng cấp hệ thống kênh tưới khoa học với tổng chiều dài 10,59 km.

- Nâng cấp hệ thống kênh tiêu khoa học với tổng chiều dài 5,43 km.

- Củng cố hệ thống đường phục vụ sản xuất 11,99 km.

c) Các hạng mục phụ trợ và phục vụ thi công: Kho bãi, điện, nước phục vụ thi công và sinh hoạt.

5.2.5. Tổng hợp khối lượng chính

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hệ thống Kê Gõ	Hệ thống Sông Rác	Tổng cộng
1	Đất đào	m ³	191.740	18.830	210.570
2	Đất đắp	m ³	221.230	436.790	658.020
3	Bê tông các loại	m ³	57.500	57.220	114.720
4	Đá xây các loại	m ³	11.910	5.490	17.400
5	Thép các loại	Tấn	2.810	2.170	4.980

5.3. Hợp phần 3. Hỗ trợ thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu.

Các hoạt động chi thực hiện trong phạm vi hệ thống tưới, gồm:

a) Xây dựng mô hình thực hành nông nghiệp thông minh (CSA), gồm:

- Xây dựng mô hình cánh đồng lúa và chuyển đổi cây vụ đông ở các huyện Thạch Hà, Kỳ Anh và Cẩm Xuyên với tổng diện tích 330 ha.

- Xây dựng mô hình CSA sản xuất đa dạng rau màu ở các huyện Thạch Hà, Kỳ Anh và Cẩm Xuyên với tổng diện tích 130 ha.

Nội dung đầu tư: Xây dựng bản đồ thích nghi cây trồng; đánh giá, lựa chọn giống cây trồng, xây dựng và hoàn thiện quy trình kỹ thuật cho các cây trồng và xác định cơ cấu mùa vụ thích hợp; xử lý; xây dựng và phát triển các mối liên kết 4 nhà; xây dựng, hoàn thiện quy trình, hỗ trợ thiết bị phục vụ bảo quản, sơ chế sản phẩm và xử lý phế phẩm thải loại sau thu hoạch; hỗ trợ sản xuất, cung ứng cây, hạt giống đảm bảo chất lượng; hỗ trợ cải tạo đồng ruộng và hạ tầng; hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất; hỗ trợ tổ chức nông dân sản xuất theo nhóm hộ và thực hiện các hoạt động xây dựng hệ thống CSA; tổ chức tập huấn cho nông dân về các kỹ thuật ICM; tham quan, hội thảo, nhân rộng các mô hình và các thực hành CSA.

b) Phát triển, cải thiện các dịch vụ nông nghiệp:

Tổ chức tập huấn nhằm nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và CSA cho cán bộ cơ sở và các đối tác thông qua các chuyên tham quan, học tập kinh nghiệm một số cơ sở; sản xuất và cấp phát tài liệu truyền thông (video, tờ rơi, bản tin,...); xây dựng giải pháp phát triển tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa...; hỗ trợ phát triển mạng lưới; tăng cường năng lực tiếp cận thông tin nông nghiệp.

c) Hỗ trợ mở rộng ứng dụng các thực hành CSA và các hệ thống CSA:

Hỗ trợ mở rộng trên diện tích 380 ha, bao gồm các hoạt động: lập kế hoạch hỗ trợ và nhân rộng các hệ thống và thực hành CSA theo cơ chế, phương pháp và kế hoạch đã thống nhất.

5.4. Hợp phần 4. Quản lý dự án và giám sát, đánh giá.

Các hoạt động chính gồm:

- Mua sắm trang, thiết bị phục vụ quản lý dự án như các thiết bị văn phòng và phương tiện đi lại;

- Hoạt động của các tư vấn hỗ trợ kỹ thuật, giám sát và đánh giá, kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ, các tư vấn giám sát bên thứ ba;

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, các khóa đào tạo tăng cường năng lực quản lý và thực hiện dự án;

- Quản lý và hỗ trợ gia tăng thực hiện dự án.

6. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà và Thành phố Hà Tĩnh.

7. Diện tích sử dụng đất: 6,34 ha.

8. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

Thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt Kế hoạch hành động tái định cư (RAP), Dự án thành phần “Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Tĩnh” trong khuôn khổ Khung chính sách tái định cư (RPF) của Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1988/QĐ-TTg ngày 01/11/2013.

9. Tổng mức đầu tư dự án thành phần: 703.831.863.998 đồng.

(Vốn đầu tư đã được phân bổ trong TMĐT tại QĐ số 2409/QĐ-BNN-HTQT ngày 18/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 703.832.700.000 đồng)

Làm tròn: 703.832.000.000 đồng (Bảy trăm linh ba tỷ, tám trăm ba mươi hai triệu đồng).

Trong đó:

- Chi phí các hợp phần:

+ Hợp phần 1: 32.723.102.977 đồng; Tương đương 1.550.858 USD

+ Hợp phần 2: 591.962.661.021 đồng; Tương đương 28.055.102 USD

+ Hợp phần 3: 58.046.100.000 đồng; Tương đương 2.751.000 USD

+ Hợp phần 4: 21.100.000.000 đồng; Tương đương 1.000.000 USD

- Chi phí đầu tư các hạng mục của Hợp phần 2:

+ Chi phí xây dựng B1 (HT tưới): 453.226.281.000 đồng

+ Chi phí xây dựng B2 (Mô hình NN): 4.364.661.600 đồng

+ Chi phí bồi thường GPMB, đền bù: 7.927.228.000 đồng

+ Chi phí quản lý dự án: 5.914.113.943 đồng

+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 32.758.205.727 đồng

+ Chi phí khác: 5.353.292.694 đồng

+ Chi phí dự phòng: 82.418.878.057 đồng

Tổng cộng: 591.962.661.021 đồng

10. Nguồn vốn đầu tư.

- Vốn vay WB: 610.421.988.926 đồng (tương đương 28.929.952 USD);

- Vốn đối ứng: 93.409.875.072 đồng (tương đương 4.427.008 USD);

Trong đó:

+ Đối ứng từ nguồn ngân sách trung ương: 72.534.415.428 đồng;

+ Đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương: 20.875.459.644 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện dự án: 6 năm, 2014 đến 2020.

13. Các nội dung khác:

a) Phương thức thực hiện:

- Công tác tư vấn thiết kế và xây lắp được tổ chức đấu thầu theo quy định hiện hành.

b) Các bước thiết kế:

- Cầu máng Khe Chiện thuộc hệ thống Kè Gỗ: Thiết kế 3 bước.

- Các hạng mục còn lại: Thiết kế 2 bước.

c) Những nội dung cần lưu ý giai đoạn sau.

- Việc gia cố kênh phải dựa trên cơ sở đánh giá kỹ địa hình, địa chất tuyến kênh để có giải pháp công trình hợp lý, an toàn, tiết kiệm, phù hợp với tiêu chí, yêu cầu, vốn của Nhà tài trợ;

- Việc sử dụng vật liệu và công nghệ mới trong gia cố kênh bằng cấu kiện bê tông vỏ mỏng có lưới thép thay thế vật liệu truyền thống nhằm hạ giá thành, dễ thi công, ổn định, bền vững và thân thiện với môi trường là cần thiết, tuy nhiên cần lưu ý về Tiêu chuẩn áp dụng và đặc điểm khu vực dự án thường bị ảnh hưởng của lũ lụt gây ngập úng, do vậy cần có biện pháp chống đẩy nổi kênh;

- Biện pháp thi công phải phù hợp với lịch cắt nước để đảm bảo sản xuất;

- Đối với cầu máng Khe Chiện cần đánh giá mức độ hư hỏng, chất lượng bê tông và đưa ra giải pháp nâng cấp phù hợp;

- Cần khảo sát địa chất bổ sung các tuyến kênh và có phương án dự phòng các bãi vật liệu đất đắp đảm bảo hệ số dự trữ theo quy định;

- Việc vận chuyển đất đắp, đất thải trong quá trình thi công sửa chữa, nâng cấp các tuyến kênh có địa hình hẹp, trải dài và đi qua khu vực đông dân, do đó cần thiết kế mặt bằng thi công hợp lý và có sự đồng thuận của chính quyền và nhân dân địa phương;

- Đánh giá và làm rõ chi tiêu cơ lý đất đắp bờ kênh kết hợp đường phục vụ sản xuất.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT là cấp quyết định đầu tư.

Các đơn vị thuộc Bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao và phân công tại Điều 2, Quyết định số 2409/QĐ-BNN-HTQT ngày 18/10/2013 phê duyệt dự án đầu tư Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ, tham mưu cho Bộ trong chỉ đạo, quản lý, giám sát và kiểm tra việc thực hiện dự án theo chức năng quản lý nhà nước và các quy định tại Sổ tay vận hành dự án WB7:

a) Tổng cục Thủy lợi chịu trách nhiệm quản lý Hợp phần 1, Cục Quản lý xây dựng công trình chịu trách nhiệm quản lý Hợp phần 2, Cục Trồng trọt chịu trách nhiệm quản lý Hợp phần 3;

b) Vụ Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm chung về quản lý thực hiện dự án tuân thủ Hiệp định vay; hướng dẫn, theo dõi, đánh giá, tổng hợp và định kỳ báo cáo Bộ việc quản lý, thực hiện nguồn vốn tài trợ.

c) Ban CPO là chủ dự án; có nhiệm vụ quan hệ với nhà tài trợ để giải quyết thủ tục, tổ chức thực hiện, quản lý điều phối chung các hoạt động của dự án theo quy định tại các điều ước quốc tế về ODA, Hiệp định vay và quy định hiện hành của pháp luật; quản lý tiến độ chung của dự án, báo cáo Bộ và nhà tài trợ

theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện dự án, hoạt động của các Chủ đầu tư và các Ban quản lý dự án; thực hiện quản lý tài khoản cấp 1, kế hoạch vốn hàng năm và định kỳ của dự án; hướng dẫn Chủ đầu tư lập các đề cương, kế hoạch, chương trình, dự toán, lấy ý kiến đồng thuận của nhà tài trợ và trình thẩm tra theo quy định; kiểm tra, giám sát thực hiện sau khi được phê duyệt; tổng hợp phát sinh, điều chỉnh (nếu có) để trình Bộ trong quá trình thực hiện dự án.

Ban trực tiếp làm chủ đầu tư, trình Bộ phê duyệt và tổ chức thực hiện các hoạt động:

- Hợp phần 1: Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật chung thực hiện hợp phần; và cải thiện thể chế quản lý cấp trung ương;

- Hợp phần 3: Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật chung thực hiện hợp phần; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý và phổ biến kiến thức của Bộ; đào tạo tăng cường năng lực cấp Bộ;

- Hợp phần 4: Hỗ trợ kỹ thuật quản lý thực hiện chung dự án theo chính sách của WB, trang bị phần mềm quản lý tài chính; các hoạt động đào tạo tăng cường năng lực quản lý thực hiện dự án; mua sắm trang thiết bị phục vụ quản lý của Ban CPO và các cơ quan thuộc Bộ.

2. UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Phê duyệt, tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư và kế hoạch hành động tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động giới; bố trí đủ, kịp thời nguồn vốn đối ứng như đã cam kết, đáp ứng tiến độ thực hiện; chỉ đạo các Sở, ngành trong tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh tổ chức thực hiện các hoạt động của dự án.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh.

- Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trên địa bàn, phối hợp với các đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện dự án.

- Chỉ đạo, bố trí nhân lực cho Chủ đầu tư để thực hiện chức năng của chủ đầu tư thành phần, đặc biệt về công tác tổ chức triển khai thực hiện Hợp phần 3.

4. Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh.

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh trực tiếp làm chủ đầu tư dự án thành phần, giúp việc cho chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án tổ chức thực hiện các hoạt động:

- Hợp phần 1: Các hoạt động tăng cường quản lý và thể chế quản lý tưới cấp tỉnh; thực hiện Chương trình PIM và IMT; mua sắm, lắp đặt thiết bị, hàng

hóa phục vụ tăng cường năng lực quản lý của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh và các tổ chức dùng nước của hệ thống;

- Hợp phần 2: Toàn bộ các hoạt động;

- Hợp phần 3: Các hoạt động thiết kế, hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thực hành nông nghiệp thông minh trong phạm vi hệ thống; mua sắm thiết bị, hàng hóa, vật tư hỗ trợ các HTX thực hiện mô hình; đào tạo tại đồng ruộng và phổ biến kiến thức canh tác mới;

- Hợp phần 4: Hỗ trợ gia tăng cho các hoạt động quản lý thực hiện dự án của các cơ quan liên quan của tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Cục trưởng các Cục: Quản lý xây dựng công trình, Trồng trọt; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Hợp tác Quốc tế, Tài chính, Tổ chức cán bộ; Trưởng ban Ban Quản lý Trung ương các dự án thủy lợi; Giám đốc: Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Tĩnh, Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Hà Tĩnh và thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VP Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, XD;
- Ngân hàng NN VN;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- UBND tỉnh Hà Tĩnh;
- Kho bạc NN Hà Tĩnh;
- Kho bạc NN Hà Nội;
- Lưu: VT, XD (7 b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Hoàng Văn Thắng

PHỤ LỤC 1. CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH

Dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Hà Tĩnh

Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7)

(Kèm theo Quyết định số09...../QĐ-BNN-XD ngày ...03.../01/2014

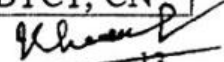
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1.1. BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT KÊNH HỆ THỐNG KÈ GỖ

TT	Tên kênh	Qtk đầu kênh (m ³ /s)	BxH đoạn đầu (m)	Chiều dài gia cố (m)	Kết cấu gia cố
I	Kênh cấp 2				
1	Đuôi N1	0,777	1,3 x 1,12	2163,9	BTCT, HT
2	Kênh 19-5	1,48	2,5x1,4	3973	Kênh đất, HT
3	K. Thượng Tuy	1,454	1,7x1,9	7829,2	BTCT, CN
4	Kênh Bắc	1,070	1,15x1,5	1043,6	BTCT, CN
5	Kênh Đông	0,58	1,0x1,4	1985,3	BTCT, CN
II	Kênh cấp 3				
<i>a</i>	<i>Trên tuyến N1</i>				
1	N1-6	1,18	1,45x1,45	2557,6	BTCT, CN
2	N1-7	0,38	0,8 x1,37	2400	BTCT, CN
3	N1-16	0,793	1,45 x 1,5	4287	BTCT, CN
<i>b</i>	<i>Trên kênh N2</i>				
1	N2-4	0,61	1,15x1,15	2829,8	BTCT, CN
2	N2-6	0,631	1,3x1,09	1622	BTCT, CN
3	N2-11	0,267	1,0x0,9	2800	BTCT, CN
4	N2-14	0,168	0,75x0,85	1602,3	BTCT, CN
<i>c</i>	<i>Trên kênh N3</i>				
1	N3-3	0,55	1,4x1,25	5319	BTCT, CN
III	Kênh nội đồng				
<i>a</i>	<i>Trên kênh N1</i>				
1	N1-8	0,145	0,7x0,75	1732,6	BTCT, CN
2	N1-13	0,423	1,0x0,94	2535	BTCT, CN
3	N1-17	0,381	1,4x1,2	2750	BTCT, CN
4	N1-18	0,383	1,0x1,39	3310	BTCT, CN
5	Kênh Cồn Thiên	0,10	0,7x0,8	505,3	BTCT, CN
<i>b</i>	<i>Trên kênh N2</i>				
1	N2-10	0,09	0,5x0,6	2313	BTCT, CN
2	N2-12	0,236	0,65x0,93	1751	BTCT, CN
3	N2-13	0,207	0,8x1,02	2100	BTCT, CN

Handwritten signature

TT	Tên kênh	Qtk đầu kênh (m ³ /s)	BxH đoạn đầu (m)	Chiều dài gia cố (m)	Kết cấu gia cố
4	N2-15	0,09	0,55x0,65	1688,4	BTCT, CN
5	N2-16	0,200	0,8x0,95	1652	BTCT, CN
c	Trên kênh N3				
1	N3-4B	0,023	0,4x0,67	1113	BTCT, CN
2	N3-4D	0,023	0,4x0,5	878	BTVM
3	N3-5	0,083	0,65x0,87	540	BTCT, CN
4	N3-5B	0,030	0,6x0,72	490	BTCT, CN
5	N3-5C	0,015	0,4x0,5	100	BTVM
6	N3-6	0,015	0,4x0,5	500	BTVM
7	N3-6A	0,022	0,4x0,5	127,5	BTVM
8	N3-6B	0,015	0,4x0,5	608	BTVM
9	N3-7A	0,015	0,4x0,5	441	BTVM
d	Trên kênh N4				
1	N4-3	0,118	0,7x0,75	1066,4	BTCT, CN
2	N4-3A	0,127	0,8x0,7	617	BTCT, CN
3	N4-6A	0,073	0,6x0,7	385,8	BTVM
4	N4-7	0,218	0,9x0,9	2022	BTCT, CN
5	N4-8	0,091	0,7x0,7	1330,6	BTCT, CN
6	N4-16	0,04	0,5x0,5	916,3	BTVM
7	N4-15	0,033	0,5x0,5	360	BTVM
8	N4-18	0,07	0,6x0,7	818,4	BTVM
9	N4-20	0,04	0,4x0,5	594,3	BTVM
e	Trên kênh N5				
1	N5-4	0,135	0,6x0,72	926,5	BTCT, CN
2	N5-4A	0,043	0,4x0,67	617	BTCT, CN
3	N5-5	0,09	0,6x0,72	1122	BTCT, CN
f	Trên kênh N6				
1	N6-5	0,116	0,6x0,87	600	BTCT, CN
2	N6-17	0,073	0,6x0,87	913	BTCT, CN
g	Trên kênh N7				
1	N7-1A	0,163	0,85x0,87	2750	BTCT, CN
2	N7-1	0,12	0,6x0,75	1193,6	BTCT, CN
3	N7-2	0,150	0,7x0,8	1129	BTCT, CN
4	N7-3	0,100	0,6x0,65	926,4	BTCT, CN
5	N7-4	0,161	0,7x0,75	1270	BTCT, CN

LawSoft * Tel: 84 8 3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

13

TT	Tên kênh	Qtk đầu kênh (m ³ /s)	BxH đoạn đầu (m)	Chiều dài gia cố (m)	Kết cấu gia cố
6	N7-5	0,055	0,4x0,67	239	BTCT, CN
7	N7-6	0,11	0,65x0,75	1200	BTCT, CN
8	N7-6A	0,109	0,65x0,75	900	BTCT, CN
9	N7-7	0,136	0,9x0,93	1308	BTCT, CN
10	N7-8	0,100	0,65x0,75	1381	BTCT, CN
11	N7-9	0,16	0,6x0,72	1489	BTCT, CN
12	N7-10	0,39	1,0x1,36	1610	BTCT, CN
13	N7-11	0,16	1,0x0,93	1600	BTCT, CN
14	Đuôi N7-T	0,053	0,5x0,5	1141,4	BTVM
15	Đuôi N7-H	0,034	0,5x0,5	792,9	BTVM
16	Đuôi N7-8-3	0,031	0,5x0,5	764	BTVM
h	Trên kênh N8				
1	N8-4	0,14	0,7x0,8	1241,2	BTVM
2	N8-10B	0,105	0,6x0,7	988	BTCT, CN
i	Trên kênh N9				
1	N9-3	0,141	0,6x0,87	1371	BTCT, CN
2	N9-7A	0,06	0,5x0,6	1266,8	BTVM
3	N9-7B	0,153	0,7x0,8	1765,6	BTCT, CN
4	N9-9	0,147	0,8x0,93	1008,5	BTCT, CN
5	N9-9B	0,075	0,6x0,7	870,1	BTVM
6	N9-11	0,153	0,9x0,87	1274	BTCT, CN
k	K. Thượng Tuy				
1	N3	0,045	0,5x0,6	1058,6	BTCT, CN
2	N4	0,287	1,1x1,25	3129,5	BTCT, CN
3	N5	0,259	0,9x1,1	1585,1	BTCT, CN
4	D2	0,12	0,65x0,7	701,5	BTCT, CN
5	B1	0,24	0,7x0,85	846,4	BTCT, CN

Ghi chú: - BTCT, HT: Bê tông cốt thép, mặt cắt hình thang.

- BTCT, CN: Bê tông cốt thép, mặt cắt chữ nhật.

- BTVM : Cấu kiện bê tông vỏ mỏng có lưới thép M300.

Uhuuul

1.2. BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT KÊNH HỆ THỐNG SÔNG RÁC

TT	Tên kênh	Qtk đầu kênh (m ³ /s)	BxH đoạn đầu (m)	Chiều dài gia cố (m)	Kết cấu gia cố
I	Kênh cấp 2				
1	Kênh N1	1,59	2,5x1,02	7000	BTCT, CN
2	Kênh N3	1,88	2,2x1,1	10600	BTCT, CN
3	Kênh Bắc S,Rác	0,85	1,2x1,04	3244	BTCT, CN
II	Kênh cấp 3				
<i>a</i>	<i>Kênh N1</i>				
1	N1-1	0,21	0,8x0,75	3620	BTCT, CN
2	N1-8	0,47	0,8x0,54	675	BTCT, CN
3	N1-16	0,12	0,6x0,41	1553	BTCT, CN
4	N1-22	0,12	0,6x0,49	988	BTCT, CN
<i>b</i>	<i>Kênh N2</i>				
1	N2-1	0,24	0,7x0,9	909	BTCT, CN
2	N2-3	0,95	1,3x1,08	4000	BTCT, CN
3	N2-5	0,13	0,7x0,8	896	BTCT, CN
4	N2-7	0,21	0,7x0,9	1324	BTCT, CN
<i>c</i>	<i>Kênh N3</i>				
1	N3-3	0,37	0,8x0,82	4287	BTCT, CN
2	N3-5	0,16	0,6x0,56	1403	BTCT, CN
3	N3-6	0,12	0,6x0,53	1866	BTCT, CN
<i>d</i>	<i>Kênh Bắc S.Rác</i>				
1	SR - Thượng Tuy	0,17	0,65x0,42	1737	BTCT, CN
2	Nam Hà	0,15	0,5x0,41	1690	BTCT, CN
3	Nam Văn	0,04	0,5x0,6	996	BTCT, CN
III	Kênh vượt cấp				
1	N0-2	0,12	0,6x0,49	1648	BTCT, CN
2	N0-3	0,2	0,8x0,56	3123	BTCT, CN
3	N0-4	0,24	0,8x0,66	2445	BTCT, CN
4	N0-5	0,14	0,6x0,46	1167	BTCT, CN
5	N0-6	0,15	0,6x0,46	1715	BTCT, CN
6	N0-7	0,1	0,5x0,47	1471	BTCT, CN
7	N0-8	0,25	0,7x0,57	1735	BTCT, CN
8	N0-9	0,24	0,7x0,53	1476	BTCT, CN
9	N0-10	0,25	0,8x0,52	1750	BTCT, CN
10	N0-13	0,42	0,9x0,76	4429	BTCT, CN
IV	Kênh nội đồng				
<i>a</i>	<i>Kênh N1</i>				
1	N1-18	0,09	0,5x0,49	1022	BTVM

LawSoft * Tel: 84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Tên kênh	Qtk đầu kênh (m ³ /s)	BxH đoạn đầu (m)	Chiều dài gia cố (m)	Kết cấu gia cố
b	Kênh N3				
1	N3-4	0,08	0,5x0,43	1434	BTVM
c	Kênh Bắc S. Rác				
1	Bắc Cẩm Lạc	0,1	0,5x0,41	1243	BTVM
2	Bắc Cẩm Lạc 2	0,04	0,4x0,28	741	BTVM
d	Kênh vượt cấp				
1	N0-4A	0,05	0,4x0,38	1126	BTVM
2	N0-4B	0,10	0,5x0,46	1593	BTVM

Ghi chú: - BTCT, HT: Bê tông cốt thép, mặt cắt hình thang.

- BTCT, CN: Bê tông cốt thép, mặt cắt chữ nhật.

- BTVM : Cầu kiện bê tông vỏ mỏng có lưới thép M300.

1.3. ĐƯỜNG THI CÔNG KẾT HỢP QUẢN LÝ

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số
1	Đường thi công kết hợp quản lý kênh N1 Kê Gõ, mặt đường rộng 3,5 m, kết cấu bê tông M200, dày 20cm.	km	5,0
2	Đường phục vụ thi công qua huyện Kỳ Anh, đường đắp cấp phối.	km	8,5

1.4. HỆ THỐNG THỦY LỢI NỘI ĐỒNG PHỤC VỤ CÁC MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP THÔNG MINH

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số
1	Nâng cấp hệ thống kênh tiêu khoa học, hình thức kênh đất, mặt cắt hình thang, chiều rộng đáy Bđ = 0,5m.	km	5,43
2	Xây dựng và nâng cấp hệ thống kênh tưới khoa học, hình thức mặt cắt chữ nhật b x h = (0,4 x 0,4)m, kết cấu bê tông cốt thép M200, chiều dày thành và đáy kênh 12cm, cứ 10 m làm 1 khe lún bao tải tấm nhựa đường.	km	10,59
3	Củng cố hệ thống đường phục vụ sản xuất, nền đường 5,5m, mặt đường 3,5m, lề đường 2 x 0,5m, mặt đường rải cấp phối đất đồi.	km	11,99

Uluant

1.5. TỔNG HỢP CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH

TT	Loại công trình	Tổng cộng	Biện pháp công trình			
			Hệ thống Kê Gổ		Hệ thống Sông Rác	
			Làm mới	Sửa chữa	Làm mới	Sửa chữa
1	Cống lấy nước	1.231	850	7	374	
2	Cống tiêu	40	11		29	
3	Cầu máng	20	6		14	
4	Cống qua đường	416	416			
5	Tràn vào	27			27	
6	Tràn điều tiết mỏ vịt	3	3			
7	Tràn đỉnh dài	4	4			
8	Cầu dân dụng	156			156	
9	Cầu cơ giới	23			23	
10	Cống điều tiết	7	5	2		
11	Tấm đan qua kênh	15	15			
12	Cửa tiêu vào ra	14	14			
13	Bạc nước	4	4			
14	Đập đo nước	57	57			
15	Tổng cộng	2.017	1.385	9	623	

Wheeler

Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

LawSoft *

Phụ lục : II

DỰ ÁN THÀNH PHẦN: CẢI THIỆN NÔNG NGHIỆP CÓ TƯỚI, TỈNH HÀ TĨNH

DỰ ÁN CẢI THIỆN NÔNG NGHIỆP CÓ TƯỚI (WB7)

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-BNN-XD ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

BẢNG II.1: TỔNG HỢP CƠ CẤU NGUỒN VỐN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

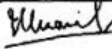
Tỷ giá hối đoái: 21.100

đồng/USD

TT	Nội dung	Tổng vốn (USD)				Tổng vốn (Đồng)			
		Vốn vay WB	Vốn đối ứng		Tổng cộng	Vốn vay WB	Vốn đối ứng		Tổng cộng
			TW	DP			TW	DP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	HỢP PHẦN 1: Hỗ trợ cải thiện quản lý tưới.	1.316.986	233.872		1.550.858	27.788.395.898	4.934.707.079	0	32.723.102.977
A.1	Chi phí các hạng mục do Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Hà Tĩnh làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện	977.199	109.943		1.087.141	20.618.895.793	2.319.789.675	0	22.938.685.468
1	Dịch vụ tư vấn	49.857			49.857	1.051.974.187			1.051.974.187
-	Chuyên gia TV cá nhân hỗ trợ triển khai tại các tỉnh	49.857			49.857	1.051.974.187			1.051.974.187
2	Hàng hóa/Thiết bị	927.342			927.342	19.566.921.606			19.566.921.606
2.1	Hỗ trợ Công ty IMC Nam Hà Tĩnh	798.279			798.279	16.843.690.249			16.843.690.249
-	Hệ thống SCADA	478.011			478.011	10.086.042.065			10.086.042.065
-	Trang thiết bị văn phòng và thiết bị quản lý.	86.042			86.042	1.815.487.572			1.815.487.572
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) trên nền GIS quản lý hệ thống tưới và lập bản đồ khu tưới	152.964			152.964	3.227.533.461			3.227.533.461
-	Cung cấp phần mềm và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài sản, khách hàng.	81.262			81.262	1.714.627.151			1.714.627.151
2.2	Hỗ trợ các tổ chức dùng nước (TCDN)	129.063			129.063	2.723.231.358			2.723.231.358
-	Cung cấp, lắp đặt các thiết bị lấy nước, đo nước nội đồng	47.801			47.801	1.008.604.207			1.008.604.207
-	Hỗ trợ thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng	81.262			81.262	1.714.627.151			1.714.627.151
3	Quản lý/ Chi khác		109.943		109.943		2.319.789.675		2.319.789.675
A.2	Phân bổ chi phí các hoạt động do Ban CPO làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện	215.857	0	0	215.857	4.554.582.700	0	0	4.554.582.700
A.3	Dự phòng	123.930	123.930		247.859	2.614.917.404	2.614.917.404	0	5.229.834.809

TT	Nội dung	Tổng vốn (USD)				Tổng vốn (Đồng)			
		Vốn vay WB	Vốn đối ứng		Tổng cộng	Vốn vay WB	Vốn đối ứng		Tổng cộng
			TW	ĐP			TW	ĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	*
B	HỢP PHẦN 2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống tưới, tiêu.	23.929.652	3.136.092	989.358	28.055.102	504.915.661.600	66.171.539.777	20.875.459.644	591.966.661.021
B.1	<i>Nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi Kế Gồ - Sông Rác</i>	23.722.796	3.136.092	989.358	27.848.246	500.551.000.000	66.171.539.777	20.875.459.644	587.597.999.421
1	Giải phóng mặt bằng và đền bù			375.698	375.698			7.927.228.000	7.927.228.000
2	Chi phí xây dựng	21.479.919			21.479.919	453.226.281.000			453.226.281.000
3	Chi phí thiết bị								0
4	Chi phí quản lý dự án của công trình (PPMU + CPMU)		14.218	266.072	280.290		300.000.000	5.614.113.943	5.914.113.943
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		1.400.103	152.418	1.552.522		29.542.179.537	3.216.026.190	32.758.205.727
6	Chi phí khác		58.540	195.170	253.711		1.235.201.183	4.118.091.511	5.353.292.694
7	Dự phòng	2.242.878	1.663.230		3.906.108	47.324.719.000	35.094.159.057		82.418.878.057
B.2	Hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ các mô hình Nông nghiệp thông minh	206.856			206.856	4.364.661.600			4.364.661.600
C	HỢP PHẦN 3: Hỗ trợ thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu.	2.717.600	33.400	0	2.751.000	57.341.360.000	704.740.000	0	58.046.100.000
C.1	<i>Chi phí các hạng mục do Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Hà Tĩnh làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện</i>	2.671.000	32.000	0	2.703.000	56.358.100.000	675.200.000	0	57.033.300.000
-	Tư vấn	240.000			240.000	5.064.000.000			5.064.000.000
-	Xây lắp	516.000			516.000	10.887.600.000			10.887.600.000
-	Vật tư/Thiết bị	1.095.000			1.095.000	23.104.500.000			23.104.500.000
-	Đào tạo/Hội thảo	270.000			270.000	5.697.000.000			5.697.000.000
-	Chi hỗ trợ gia tăng	550.000			550.000	11.605.000.000			11.605.000.000
-	Quản lý/Chi khác		32.000		32.000		675.200.000		675.200.000
C.2	<i>Phân bổ chi phí các hoạt động do Ban CPO làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện</i>	46.600	1.400		48.000	983.260.000	29.540.000		1.012.800.000
D	HỢP PHẦN 4: Quản lý dự án và giám sát, đánh giá.	965.714	34.286		1.000.000	20.376.571.429	723.428.571	0	21.100.000.000

TT	Nội dung	Tổng vốn (USD)				Tổng vốn (Đồng)			
		Vốn vay WB	Vốn đối ứng		Tổng cộng	Vốn vay WB	Vốn đối ứng		Tổng cộng
			TW	ĐP			TW	ĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
D.1	Phân bổ chi phí các tư vấn hỗ trợ quản lý chung thực hiện dự án và M&E do Ban CPO quản lý thực hiện	571.429	0	0	571.429	12.057.142.857	0	0	12.057.142.857
D.2	Phân bổ chi phí đào tạo tăng cường năng lực chung của dự án do Ban CPO quản lý thực hiện	314.286	0	0	314.286	6.631.428.571	0	0	6.631.428.571
D.3	Chi phí gia tăng hỗ trợ quản lý thực hiện dự án	80.000	34.286	0	114.286	1.688.000.000	723.428.571	0	2.411.428.571
-	Cho các hoạt động do tình quản lý thực hiện	65.714	34.286	0	100.000	1.386.571.429	723.428.571	0	2.110.000.000
-	Cho các hoạt động do CPO quản lý thực hiện	14.286	0	0	14.286	301.428.571	0	0	301.428.571
E	Tổng cộng	28.929.952	3.437.650	989.358	33.356.960	610.421.988.926	72.534.415.428	20.875.459.644	703.831.863.998
	LÀM TRÒN	28.930.000	3.438.000	989.000	33.357.000	610.422.000.000	72.534.000.000	20.875.000.000	703.832.000.000



BẢNG II.2: TỔNG HỢP KINH PHÍ HỢP PHẦN 2

ĐV: VN đồng

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
1	2	3	4	5	6
A	B1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống tưới: Hệ thống thủy lợi Kẻ Gỗ - Sông Rác, tỉnh Hà Tĩnh.		534.230.920.382	53.367.079.038	587.598.000.000
I	Chi phí xây dựng	Gcpxd	412.023.891.818	41.202.389.182	453.226.281.000
1	Hệ thống thủy lợi Kẻ Gỗ	Dự toán	226.488.248.182	22.648.824.818	249.137.073.000
2	Hệ thống thủy lợi Sông Rác	Dự toán	185.535.643.636	18.553.564.364	204.089.208.000
II	Chi phí quản lý dự án		5.403.739.948	510.373.995	5.914.113.943
1	Chi phí quản lý dự án	1,2387%	5.103.739.948	510.373.995	5.614.113.943
2	Chi phí quản lý dự án CPO thủy lợi	Tạm tính	300.000.000		300.000.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		29.780.187.025	2.978.018.702	32.758.206.000
a	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư		8.225.932.900	822.593.290	9.048.526.190
1	Chi phí KS địa hình, địa chất giai đoạn lập DADT	Dự toán	5.021.363.636	502.136.364	5.523.500.000
2	Chi phí lập dự án đầu tư		770.484.678	77.048.468	847.533.145
3	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và khả thi của DADT		94.765.495	9.476.550	104.242.045
4	Chi phí đánh giá tác động môi trường + Dịch tiếng anh		1.430.279.091	143.027.909	1.573.307.000
5	Chi phí mua, thu thập tài liệu	Tạm tính	50.000.000	5.000.000	55.000.000
6	Chi phí báo cáo an toàn đập	Tạm tính	427.272.727	42.727.273	470.000.000
7	Kinh phí thực hiện RAP (đánh giá nhanh)	Tạm tính	259.040.000	25.904.000	284.944.000
8	Chi phí dịch sang Tiếng Anh	Tạm tính	172.727.273	17.272.727	190.000.000
b	Giai đoạn thực hiện đầu tư		21.554.254.124	2.155.425.412	23.709.679.537
1	Chi phí KS địa hình, địa chất giai đoạn lập TKKT và TK BVTC	Dự toán	9.261.770.000	926.177.000	10.187.947.000
2	Chi phí lập TKKT và TK BVTC- DT	Bảng tính	6.771.969.175	677.196.918	7.449.166.093
3	Giám sát thi công XDCT	0,8362%	3.445.343.783	344.534.378	3.789.878.162
4	Chi phí qui đổi vốn đầu tư	Tạm tính	303.600.000	30.360.000	333.960.000
5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp	0,0399%	164.397.533	16.439.753	180.837.286
6	Chi phí thẩm tra TKKT, TK BVTC	0,0501%	206.423.970	20.642.397	227.066.367
7	Thẩm tra DT xây dựng	0,0481%	198.183.492	19.818.349	218.001.841
8	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư	20%QLD A	1.020.747.990	102.074.799	1.122.822.789
9	Chi phí dịch sang Tiếng Anh	Tạm tính	181.818.182	18.181.818	200.000.000
IV	Chi phí khác		4.890.277.904	463.014.790	5.353.293.000
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	0,0082%	33.785.959	3.378.596	37.164.555
2	Chi phí bảo hiểm công trình	0,68%	2.801.762.464	280.176.246	3.081.938.711
3	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ	Tạm tính	941.957.091	94.195.709	1.036.152.800

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
1	2		4	5	6
4	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	0,0100%	41.202.389	4.120.239	45.322.628
5	Chi phí kiểm toán	0,1176%	811.440.000	81.144.000	892.584.000
6	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,0754%	260.130.000		260.130.000
V	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng		7.206.570.909	720.657.091	7.927.228.000
VI	Chi phí dự phòng		74.926.252.779	7.492.625.278	82.418.878.057
B	B2: Hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ các mô hình Nông nghiệp thông minh		3.968.181.818	396.818.182	4.365.000.000
I	Mô hình cánh đồng mẫu lớn canh tác		2.865.454.545	286.545.455	3.152.000.000
II	Mô hình thâm canh tăng vụ và đa dạng hóa cây trồng		1.102.727.273	110.272.727	1.213.000.000
	TỔNG CỘNG (B1+B2)		538.199.102.201	53.763.897.220	591.963.000.000
	GIÁ TRỊ LÀM TRÒN		538.199.000.000	53.764.000.000	591.963.000.000

Uhuau

**BẢNG II.3: TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG
HỆ THỐNG THỦY LỢI KỂ GỖ**

ĐV: VN đồng

TT	Hạng mục công trình	Chi phí xây dựng trước thuế	Thuế VAT	Thành tiền
1	2	3	4	5
I	HỆ THỐNG KÊNH CHÍNH	766.755.262	76.675.526	843.431.000
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tạo nguồn cho đập 19/5	766.755.262	76.675.526	843.430.788
II	KÊNH VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH N1	68.440.646.676	6.844.064.668	75.284.711.344
1	Tràn mỏ vệt tại K4+150 và K20+650	3.312.977.296	331.297.730	3.644.275.026
2	Máng khe Chiện	5.408.843.115	540.884.312	5.949.727.427
3	Đường quản lý	10.448.176.035	1.044.817.604	11.492.993.639
4	Kênh N1 từ K25+201 đến K27+380	6.651.274.803	665.127.480	7.316.402.283
5	Kênh và công trình trên kênh N1-6	9.558.527.372	955.852.737	10.514.380.109
6	Kênh và công trình trên kênh N1-7	4.829.225.218	482.922.522	5.312.147.740
7	Kênh và công trình trên kênh N1-8	2.894.148.314	289.414.831	3.183.563.145
8	Kênh và công trình trên kênh N1-13	3.895.157.983	389.515.798	4.284.673.781
9	Kênh và công trình trên kênh N1-16	10.173.851.414	1.017.385.141	11.191.236.555
10	Kênh và công trình trên kênh N1-17	5.526.862.685	552.686.268	6.079.548.953
11	Kênh và công trình trên kênh N1-18	4.728.650.532	472.865.053	5.201.515.585
12	Kênh tưới Cồn Thiên	1.012.951.910	101.295.191	1.114.247.101
III	KÊNH VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH N2	26.008.450.114	2.600.845.011	28.609.295.125
1	Kênh và công trình trên kênh N2-4	5.469.144.432	546.914.443	6.016.058.875
2	Kênh và công trình trên kênh N2-6	2.250.469.633	225.046.963	2.475.516.596
3	Kênh và công trình trên kênh N2-10	1.557.976.605	155.797.660	1.713.774.265
4	Kênh và công trình trên kênh N2-11	5.062.480.996	506.248.100	5.568.729.096
5	Kênh và công trình trên kênh N2-12	1.648.925.610	164.892.561	1.813.818.171
6	Kênh và công trình trên kênh N2-13	4.391.086.788	439.108.679	4.830.195.467
7	Kênh và công trình trên kênh N2-14	2.399.630.647	239.963.065	2.639.593.712
8	Kênh và công trình trên kênh N2-15	1.032.823.723	103.282.372	1.136.106.095
9	Kênh và công trình trên kênh N2-16	2.195.911.680	219.591.168	2.415.502.848
IV	KÊNH VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH N3	23.506.388.452	2.350.638.845	25.857.027.297
1	Kênh và công trình trên kênh N3-3	14.267.347.741	1.426.734.774	15.694.082.515
2	Kênh và công trình trên kênh N3-4b	1.874.229.852	187.422.985	2.061.652.837
3	Kênh và công trình trên kênh N3-4d	1.270.219.959	127.021.996	1.397.241.955
4	Kênh và công trình trên kênh N3-5	1.254.083.114	125.408.311	1.379.491.426
5	Kênh và công trình trên kênh N3-5a	2.036.925.273	203.692.527	2.240.617.800
6	Kênh và công trình trên kênh N3-5b	897.463.258	89.746.326	987.209.583
7	Kênh và công trình trên kênh N3-5c	139.765.860	13.976.586	153.742.446
8	Kênh và công trình trên kênh N3-5D	272.260.512	27.226.051	299.486.563
9	Kênh và công trình trên kênh N3-6	488.153.414	48.815.341	536.968.755

Handwritten signature

TT	Hạng mục công trình	Chi phí xây dựng trước thuế	Thuế VAT	Thành tiền
1	2	3	4	5
10	Kênh và công trình trên kênh N3-6a	302.962.345	30.296.234	333.258.579
11	Kênh và công trình trên kênh N3-6b	508.361.117	50.836.112	559.197.228
12	Kênh và công trình trên kênh N3-7a	194.616.009	19.461.601	214.077.610
V	KÊNH VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH N4	13.964.055.256	1.396.405.526	15.360.460.781
1	Kênh và công trình trên kênh N4-3	2.091.278.309	209.127.831	2.300.406.139
2	Kênh và công trình trên kênh N4-3a	1.171.164.379	117.116.438	1.288.280.816
3	Kênh và công trình trên kênh N4-6a	674.293.089	67.429.309	741.722.398
4	Kênh và công trình trên kênh N4-7	3.952.522.944	395.252.294	4.347.775.238
5	Kênh và công trình trên kênh N4-8	2.071.858.268	207.185.827	2.279.044.095
6	Kênh và công trình trên kênh N4-16	1.505.253.773	150.525.377	1.655.779.150
7	Kênh và công trình trên kênh N4-15	538.961.467	53.896.147	592.857.614
8	Kênh và công trình trên kênh N4-18	808.803.111	80.880.311	889.683.422
9	Kênh và công trình trên kênh N4-20	1.149.919.916	114.991.992	1.264.911.908
VI	KÊNH VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH N5	3.597.388.384	359.738.838	3.957.127.222
1	Kênh và công trình trên kênh N5-4	1.482.938.915	148.293.892	1.631.232.807
2	Kênh và công trình trên kênh N5-4a	880.629.596	88.062.960	968.692.556
3	Kênh và công trình trên kênh N5-5	1.233.819.873	123.381.987	1.357.201.860
VII	KÊNH VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH N6	2.535.882.699	253.588.270	2.789.470.969
1	Kênh và công trình trên kênh N6-5	1.127.324.384	112.732.438	1.240.056.822
2	Kênh và công trình trên kênh N6-17	1.408.558.314	140.855.831	1.549.414.145
VIII	KÊNH VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH N7	29.138.887.277	2.913.888.728	32.052.776.005
1	Kênh và công trình trên kênh N7-1a	2.258.309.742	225.830.974	2.484.140.716
2	Kênh và công trình trên kênh N7-2	885.136.124	88.513.612	973.649.736
3	Kênh và công trình trên kênh N7-1	2.042.633.989	204.263.399	2.246.897.388
4	Kênh và công trình trên kênh N7-3	1.858.785.860	185.878.586	2.044.664.447
5	Kênh và công trình trên kênh N7-4	2.289.770.247	228.977.025	2.518.747.272
6	Kênh và công trình trên kênh N7-5	240.621.784	24.062.178	264.683.962
7	Kênh và công trình trên kênh N7-6	1.917.067.993	191.706.799	2.108.774.792
8	Kênh và công trình trên kênh N7-6A	1.793.089.000	179.308.900	1.972.397.900
9	Kênh và công trình trên kênh N7-7	2.658.461.603	265.846.160	2.924.307.764
10	Kênh và công trình trên kênh N7-8	2.059.635.117	205.963.512	2.265.598.629
11	Kênh và công trình trên kênh N7-9	1.662.240.962	166.224.096	1.828.465.058
12	Kênh và công trình trên kênh N7-10	3.406.590.266	340.659.027	3.747.249.292
13	Kênh và công trình trên kênh N7-11	3.039.960.377	303.996.038	3.343.956.415
14	Đuôi kênh N7 tả	1.137.170.409	113.717.041	1.250.887.450
15	Đuôi kênh N7 Hữu	953.718.470	95.371.847	1.049.090.317
16	Kênh và công trình trên kênh N7-8-3	935.695.333	93.569.533	1.029.264.866
IX	KÊNH VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH N8	2.675.302.550	267.530.255	2.942.832.805
1	Kênh và công trình trên kênh N8-4	1.439.747.250	143.974.725	1.583.721.975

TT	Hạng mục công trình	Chi phí xây dựng trước thuế	Thuế VAT	Thành tiền
1	2	3	4	5
2	Kênh và công trình trên kênh N8-10B	1.235.555.300	123.555.530	1.359.110.830
X	KÊNH VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH N9	8.481.476.718	848.147.672	9.329.624.390
1	Kênh và công trình trên kênh N9-3	2.116.909.108	211.690.911	2.328.600.019
2	Kênh và công trình trên kênh N9-7A	1.140.460.831	114.046.083	1.254.506.914
3	Kênh và công trình trên kênh N9-7B	1.171.919.458	117.191.946	1.289.111.404
4	Kênh và công trình trên kênh N9-9	2.045.991.103	204.599.110	2.250.590.214
5	Kênh và công trình trên kênh N9-9B	901.676.412	90.167.641	991.844.053
6	Kênh và công trình trên kênh N9-11	1.104.519.805	110.451.981	1.214.971.786
XI	KÊNH VÀ CT TRÊN KÊNH KHE XAI	15.796.388.590	1.579.638.859	17.376.027.449
1	Kênh và công trình trên kênh Bắc	4.946.474.077	494.647.408	5.441.121.485
2	Kênh và công trình trên kênh Đông	7.586.361.936	758.636.194	8.344.998.130
3	Kênh và công trình trên kênh B1	1.869.434.269	186.943.427	2.056.377.696
4	Kênh và công trình trên kênh D2	1.394.118.308	139.411.831	1.533.530.139
XII	KÊNH VÀ CT TRÊN KÊNH THƯỢNG TUY	31.576.626.368	3.157.662.637	34.734.289.005
1	Kênh và công trình trên kênh Chính	21.326.815.672	2.132.681.567	23.459.497.239
2	Kênh và công trình trên kênh N3, N4, N5	10.249.810.697	1.024.981.070	11.274.791.767
	TỔNG CỘNG	226.488.248.000	22.648.825.000	249.137.073.000

Thuan

**BẢNG H.4: TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG
HỆ THỐNG THỦY LỢI SÔNG RÁC**



ĐV: VN đồng

TT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	CHI PHÍ XÂY DỰNG TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5
I	KÊNH CHÍNH	8.482.579.879	848.257.988	9.330.837.867
1	Sửa chữa cống điều tiết tại K14+00 trên kênh Chính	3.865.452.806	386.545.281	4.251.998.087
2	Sửa chữa và thay thế cống điều tiết tại K1+000 à K8+900 trên kênh Chính	2.787.149.339	278.714.934	3.065.864.272
3	Cụm điều tiết K18+185 (đầu kênh N3&N2)	1.829.977.735	182.997.773	2.012.975.508
II	KÊNH VƯỢT CẤP	39.100.109.380	3.910.010.938	43.010.120.318
1	Kênh N0-2	2.392.667.938	239.266.794	2.631.934.731
2	Kênh N0-3	4.224.269.703	422.426.970	4.646.696.673
3	Kênh N0-4	6.098.922.062	609.892.206	6.708.814.268
4	Kênh N0-4A	1.439.029.890	143.902.989	1.582.932.880
5	Kênh N0-4B	2.244.528.364	224.452.836	2.468.981.201
6	Kênh N0-5	1.939.283.153	193.928.315	2.133.211.468
7	Kênh N0-6	2.661.270.024	266.127.002	2.927.397.026
8	Kênh N0-7	1.631.496.115	163.149.612	1.794.645.727
9	Kênh N0-8	2.685.046.357	268.504.636	2.953.550.992
10	Kênh N0-9	1.375.987.168	137.598.717	1.513.585.885
11	Kênh N0-10	2.566.536.277	256.653.628	2.823.189.904
12	Kênh N0-13	9.841.072.330	984.107.233	10.825.179.563
III	KÊNH N1	45.718.253.269	4.571.825.327	50.290.078.596
1	Kênh chính N1	29.888.451.921	2.988.845.192	32.877.297.113
2	Kênh nhánh N1-1	8.606.954.675	860.695.467	9.467.650.142
3	Kênh nhánh N1-8	1.591.010.932	159.101.093	1.750.112.025
4	Kênh nhánh N1-16	2.213.422.690	221.342.269	2.434.764.959
5	Kênh nhánh N1-18	1.920.892.683	192.089.268	2.112.981.952
6	Kênh nhánh N1-22	1.497.520.369	149.752.037	1.647.272.406
IV	KÊNH N2	9.252.200.138	925.220.014	10.177.420.152
1	Kênh nhánh N2-1	1.724.898.180	172.489.818	1.897.387.998
2	Kênh nhánh N2-3	3.949.092.586	394.909.259	4.344.001.845
3	Kênh nhánh N2-5	1.652.341.311	165.234.131	1.817.575.443
4	Kênh nhánh N2-7	1.925.868.060	192.586.806	2.118.454.866
V	KÊNH N3	47.145.840.952	4.714.584.095	51.860.425.047
1	Kênh chính N3	29.458.053.383	2.945.805.338	32.403.858.721
2	Kênh nhánh N3-3	9.815.353.257	981.535.326	10.796.888.583
3	Kênh nhánh N3-4	2.160.857.378	216.085.738	2.376.943.116
4	Kênh nhánh N3-5	1.861.322.981	186.132.298	2.047.455.279
5	Kênh nhánh N3-6	3.850.253.953	385.025.395	4.235.279.348
VI	KÊNH CHÍNH BẮC	22.116.952.575	2.211.695.257	24.328.647.832
1	Kênh chính Bắc	9.516.576.668	951.657.667	10.468.234.334
2	Kênh Sông Rác - Thượng Tuy	4.845.329.209	484.532.921	5.329.862.130
3	Bắc Cẩm Lạc 1	1.742.910.853	174.291.085	1.917.201.938
4	Bắc Cẩm Lạc 2	973.596.858	97.359.686	1.070.956.544
5	Kênh Nam Hà	2.568.763.570	256.876.357	2.825.639.927

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

[Handwritten signature]

TT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	CHI PHÍ XÂY DỰNG TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5
6	Kênh Nam Văn	2.469.775.417	246.977.542	2.716.752.958
VII	KHU TƯỚI MẪU	4.516.466.066	451.646.607	4.968.112.673
1	Kênh N0-9-1	748.531.133	74.853.113	823.384.247
2	Kênh N0-9-2	675.662.635	67.566.263	743.228.898
3	Kênh N0-9-3	426.037.450	42.603.745	468.641.195
4	Kênh N0-9-4	797.694.176	79.769.418	877.463.594
5	Kênh N0-9-5	361.322.524	36.132.252	397.454.776
6	Kênh N0-9-10	844.631.193	84.463.119	929.094.312
7	Tuyến tiêu số 1	197.246.089	19.724.609	216.970.698
8	Đường thi công	465.340.866	46.534.087	511.874.953
VIII	ĐƯỜNG PHỤC VỤ THI CÔNG	9.203.241.288	920.324.129	10.123.565.417
1	Đường N02	321.834.918	32.183.492	354.018.409
2	Đường N04	676.163.473	67.616.347	743.779.820
3	Đường N06	659.605.814	65.960.581	725.566.396
4	Đường N08	816.694.947	81.669.495	898.364.442
5	Đường N1-16	1.120.980.994	112.098.099	1.233.079.094
6	Đường N1-18	754.565.993	75.456.599	830.022.592
7	Đường N1-22	793.412.950	79.341.295	872.754.245
8	Đường T1-N3	483.071.767	48.307.177	531.378.944
9	Đường T2-N3	1.392.262.530	139.226.253	1.531.488.783
10	Đường T3-N3	594.701.840	59.470.184	654.172.024
11	Hoàn trả đường bê tông	1.589.946.061	158.994.606	1.748.940.667
	TỔNG CỘNG	185.535.644.000	18.553.564.000	204.089.208.000

Handwritten signature